

Số: **3780** /TCS-HĐQT

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2025

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý I/2025

Ký bởi: Phạm Phú Mỹ
Ngày ký: 18/04/2025 18:46:18
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Mã chứng khoán: CST.

Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3862337; Fax: 0203.3863945.

Email: caosoncoal@gmail.com;

Website: thancaoson.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/2025

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
☐ BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

☒ có

☐ không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

☒ có

☐ không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ có

☒ không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ có

☒ không

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2025 đến thời điểm báo cáo (31/3/2025): Có 01 giao dịch

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch

- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV

- Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất): 76,75%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Quý I năm 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Phú Mỹ
THỦ KÝ CÔNG TY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.525.545.831.433	1.498.503.637.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.924.017.296	800.433.496
1. Tiền	111	1	1.924.017.296	800.433.496
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.203.258.143.799	891.522.070.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.193.155.595.370	885.278.643.471
2. Trả trước cho người bán	132		8.566.975.951	1.240.969.126
6. Các khoản phải thu khác	136	4	1.535.572.478	5.002.457.676
IV. Hàng tồn kho	140	7	229.705.568.179	462.357.683.840
1. Hàng tồn kho	141		229.705.568.179	462.357.683.840
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.658.102.159	143.823.449.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	76.560.647.149	82.580.464.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			61.242.985.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	14.097.455.010	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.111.010.935.196	1.152.867.846.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		197.815.027.481	191.157.836.203
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	197.815.027.481	191.157.836.203
II. Tài sản cố định	220		745.793.549.196	783.261.604.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	743.797.251.698	781.230.106.854
- Nguyên giá	222		4.922.632.734.341	4.922.725.553.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.178.835.482.643)	(4.141.495.446.196)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.996.297.498	2.031.497.980
- Nguyên giá	228		3.381.210.391	3.381.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.384.912.893)	(1.349.712.411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	27.346.825.804	27.303.197.631
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.346.825.804	27.303.197.631
VI. Tài sản dài hạn khác	260		140.055.532.715	151.145.208.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	140.055.532.715	151.145.208.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.636.556.766.629	2.651.371.483.986

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.553.250.752.656	1.580.784.371.402
I. Nợ ngắn hạn	310		1.152.490.752.656	1.325.354.371.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	479.466.359.422	899.031.217.624
2. Người mua trả tiền trước	312		2.667.600	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	112.514.969.431	139.656.433.561
4. Phải trả người lao động	314		114.613.939.260	212.444.691.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	346.892.384.162	400.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.962.001.390	8.125.029.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	43.670.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	11.340.541.201	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		36.027.890.190	65.696.999.584
II. Nợ dài hạn	330		400.760.000.000	255.430.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	400.760.000.000	255.430.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.083.306.013.973	1.070.587.112.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.083.306.013.973	1.070.587.112.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.301.834.273	347.301.834.273
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	307.536.449.700	294.817.548.311
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		294.817.548.311	164.797.681.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.718.901.389	130.019.867.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.636.556.766.629	2.651.371.483.986

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đinh Văn Chiến



GIÁM ĐỐC

[Signature]

Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3			4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.360.487.834.647	2.964.215.301.733	2.360.487.834.647	2.964.215.301.733
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.360.487.834.647	2.964.215.301.733	2.360.487.834.647	2.964.215.301.733
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.270.288.318.137	2.796.766.850.017	2.270.288.318.137	2.796.766.850.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.199.516.510	167.448.451.716	90.199.516.510	167.448.451.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.489.808.423	1.373.899.349	1.489.808.423	1.373.899.349
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.110.002.851	3.794.284.399	7.110.002.851	3.794.284.399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.110.002.851	3.794.284.399	7.110.002.851	3.794.284.399
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.027.259.510	1.432.633.204	1.027.259.510	1.432.633.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	67.170.230.211	50.438.386.472	67.170.230.211	50.438.386.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.381.832.361	113.157.046.990	16.381.832.361	113.157.046.990
11. Thu nhập khác	31	VII.6	81.648.154	4.845.221.879	81.648.154	4.845.221.879
12. Chi phí khác	32	VII.7	451.883.023	500.941.515	451.883.023	500.941.515
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(370.234.869)	4.344.280.364	(370.234.869)	4.344.280.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.011.597.492	117.501.327.354	16.011.597.492	117.501.327.354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.292.696.103	23.546.307.874	3.292.696.103	23.546.307.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	12.718.901.389	93.955.019.480	12.718.901.389	93.955.019.480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		297	2.193	297	2.193

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.011.597.492	117.501.327.354
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.184.283.244	54.758.223.900
Các khoản dự phòng	03		11.340.541.201	761.600.955.800
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.495.308.423)	(1.589.899.349)
Chi phí lãi vay	06		7.110.002.851	3.794.284.399
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.151.116.365	936.064.892.104
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(325.164.712.989)	(804.977.149.109)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		232.652.115.661	(29.942.169.279)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(118.425.517.338)	(2.255.638.556)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.109.492.814	29.558.744.441
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.110.002.851)	(3.794.284.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.482.940.266)	(46.342.991.283)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		888.720.000	227.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.209.796.560)	(32.689.645.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(166.591.525.164)	45.848.758.119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.218.763.114)	(112.796.230.007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6.055.659.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.636.878	51.673.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.178.126.236)	(106.688.897.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		221.414.376.651	65.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.414.376.651)	(3.260.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.764.800)	(446.873.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.893.235.200	61.293.126.270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.123.583.800	452.987.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		800.433.496	642.081.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1.924.017.296	1.095.068.384

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đập và tái chế lớp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ô;

- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ

khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao

mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải:	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trường hợp nộp một lần, mức thực tế phát sinh của năm được xác định trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ cho số năm khai thác còn lại. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) khi lập Báo cáo tài chính Công ty trích lập khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ. Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành hạch toán giảm số dự phòng phải trả. Trường hợp số dự phòng phải trả nhỏ hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì sau khi bù đắp bằng khoản dự phòng số còn lại được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp số dự

phòng phải trả lớn hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước

chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở

hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.180.183.861	281.591.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	558.855.355	518.841.727
- Tiền đang chuyển	184.978.080	
Cộng :	1.924.017.296	800.433.496

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	52.715.651.994		48.778.581.244	
- Công cụ dụng cụ	427.495.000		139.585.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	158.226.512.219		399.798.238.784	
- Thành phẩm	18.335.908.966		13.641.278.812	
Cộng	229.705.568.179		462.357.683.840	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
Vay ngắn hạn			32.414.376.651	32.414.376.651		
b) Vay dài hạn	444.430.000.000	444.430.000.000	232.670.000.000	43.670.000.000	255.430.000.000	255.430.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	43.670.000.000	43.670.000.000	43.670.000.000			
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	75.000.000.000	75.000.000.000		6.250.000.000	81.250.000.000	81.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	325.760.000.000	325.760.000.000	189.000.000.000	37.420.000.000	174.180.000.000	174.180.000.000
Cộng	444.430.000.000	444.430.000.000	265.084.376.651	76.084.376.651	255.430.000.000	255.430.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**6. Các khoản khác**

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí thuê sàng
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6.989.000.937	
	1.638.846.922	
	9.278.842.696	
	185.110.490.696	
	100.540.222.461	
	2.384.980.450	
	40.550.000.000	
	400.000.000	400.000.000
	346.892.384.162	400.000.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí Công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Chi ốm đau, thai sản
- Bảo hiểm thân thể
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.449.140.529	1.330.997.692
	640.206.154	
	91.490.058	89.519.014
		16.000.000
	104.094.434	181.094.434
	95.185.000	188.085.000
	5.473.968.499	5.580.733.299
	107.916.716	738.599.682
	7.962.001.390	8.125.029.121

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn :**

- + Cung dự vận tải không đạt kế hoạch giao

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11.340.541.201	
	11.340.541.201	

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						412.207.239.029	263.165.390.317
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								84.136.443.956
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước							130.019.867.238	
- Giảm do phân phối lợi nhuận								
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						247.409.557.956	247.409.557.956
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong kỳ này								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm do phân phối lợi nhuận							12.718.901.389	
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						307.536.449.700	347.301.834.273
								1.083.306.013.973

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
347.301.834.273	347.301.834.273
347.301.834.273	347.301.834.273

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
200.652.065.962	200.652.065.962
200.652.065.962	200.652.065.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
2.313.144.552.129	2.913.774.671.233
47.343.282.518	50.440.630.500
2.360.487.834.647	2.964.215.301.733

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
2.224.997.882.790	2.748.792.299.252
45.290.435.347	47.974.550.765
2.270.288.318.137	2.796.766.850.017

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
40.636.878	51.673.001
1.449.171.545	1.322.226.348
1.489.808.423	1.373.899.349

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KIẾM

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Năm nay	Năm trước
7.110.002.851	3.794.284.399
80.729.428	
7.029.273.423	3.794.284.399
7.110.002.851	3.794.284.399

Năm nay	Năm trước
5.500.000	
	4.730.000.000
76.148.154	18.518.520
	96.703.359
81.648.154	4.845.221.879

Năm nay	Năm trước
	216.000.000
170.310.177	
281.572.846	284.941.515
451.883.023	500.941.515

Năm nay	Năm trước
14.586.000	
1.012.673.510	1.432.633.204
1.027.259.510	1.432.633.204

Năm nay	Năm trước
13.296.402.474	13.658.624.316
11.388.793.000	11.889.362.000
1.446.570.474	1.322.401.316
461.039.000	446.861.000
445.842.046	494.757.212
3.675.920.762	3.586.902.685
1.549.427.250	1.577.825.384
32.350.733.991	17.113.947.496
1.348.455.531	1.722.077.977
14.503.448.157	12.284.251.402
67.170.230.211	50.438.386.472

Năm nay	Năm trước
673.318.800.136	646.831.426.250
228.459.578.558	218.316.101.877
388.712.771.105	362.593.315.216
56.146.450.473	65.922.009.157
159.415.103.134	161.242.269.064
134.828.000.000	139.141.000.000
18.878.855.134	16.655.673.064

+ Ăn ca	5.708.248.000	5.445.596.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.184.283.244	54.723.957.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.711.908.141	832.354.670.945
- Chi phí khác bằng tiền	425.813.880.492	1.168.650.195.411
Cộng :	2.100.443.975.147	2.863.802.519.515

b) Sản xuất than

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	628.299.194.814	599.174.067.891
+ Nguyên liệu	224.955.128.554	215.409.408.281
+ Nhiên liệu	388.712.771.105	362.593.315.216
+ Động lực	14.631.295.155	21.171.344.394
- Chi phí nhân công	159.415.103.134	161.242.269.064
+ Tiền lương	134.828.000.000	139.141.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	18.878.855.134	16.655.673.064
+ Ăn ca	5.708.248.000	5.445.596.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.913.453.219	54.406.765.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.711.908.141	832.354.670.945
- Chi phí khác bằng tiền	425.813.880.492	1.168.650.195.411
Cộng :	2.055.153.539.800	2.815.827.968.750

c) Kinh doanh dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	45.019.605.322	47.657.358.359
+ Nguyên liệu	3.504.450.004	2.906.693.596
+ Động lực	41.515.155.318	44.750.664.763
- Chi phí khấu hao TSCĐ	270.830.025	317.192.406
Cộng :	45.290.435.347	47.974.550.765

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.292.696.103	23.546.307.874
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.292.696.103	23.546.307.874

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.414.376.651	189.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.414.376.651	

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin

CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
	252.436.083.901
12.246.585	2.023.612.291.551

Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	7.199.213.265	828.646.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	151.769.474.005	8.462.475
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		163.508.210
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	160.585.384	
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.476.944.500	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.215.045.000	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	23.137.060.000	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.122.040.000	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	1.027.259.510	3.983.119
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	332.026.300	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	1.662.162.285	1.332.236.220
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	119.970.000	
Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	37.750.000	
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.415.640.250	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	411.839.989.694	37.654.870
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		15.265.725.759
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	153.972.074	
Cộng	603.681.378.852	2.293.688.592.105

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT		
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Giám đốc	272.505.270	301.834.462
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	239.961.077	265.699.154
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	237.438.615	264.832.076
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên HĐQT	114.386.923	128.170.923
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	242.991.923	268.639.154
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	240.128.077	270.368.154
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	241.978.230	268.832.076
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	224.385.807	251.313.884
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát		
- Bà Hà Thị Diệp Anh	Thành viên Ban kiểm soát		
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát		
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	111.369.692	117.701.308
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	113.272.692	118.625.308
Cộng		2.038.418.306	2.256.016.499

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

8. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025



Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Quý 1 Năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.172.835.400.518	881.852.200.772
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	1.172.835.400.518	881.852.200.772
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	319.348.514.410	146.717.543.796
2	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	614.699.332	
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	836.208.614.089	729.835.160.517
4	Chánh hành Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		69.085.337
5	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	176.588.867	211.137.624
6	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	16.486.983.820	4.450.771.651
7	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV		588.501.847

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2025
T. GIÁM ĐỐC
K. TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu




Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Quý 1 Năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	20.320.194.852	3.426.442.699
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	20.320.194.852	3.426.442.699
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	14.664.534.614	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.009.272.267	3.304.553.062
3	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Hải Nguyên		
4	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	85.726.877	52.211.277
5	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	34.015.065	34.644.294
6	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	3.514.509	
7	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	51.159.222	35.034.066
8	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	4.471.972.298	

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2025
TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Quý I năm 2025

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	1.535.572.478	197.815.027.481	5.002.457.676	191.157.836.203
I	Trong TKV	645.554.884		4.254.649.197	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	645.554.884		4.254.649.197	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	890.017.594	197.815.027.481	747.808.479	191.157.836.203
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		197.815.027.481		191.157.836.203
4	- Phải thu khác	890.017.594		747.808.479	

Người lập biểu

[Signature]

Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 14 tháng 3 năm 2025
Người duyệt biểu



[Signature]
Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Quý I năm 2025

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang		494.093.131			142.717.836	351.375.295
1	Sửa chữa phân xưởng Trạm Mạng		333.340.754			102.312.510	231.028.244
2	Sửa chữa nhà làm việc PXV T4		160.752.377			40.405.326	120.347.051
II	Phát sinh						
A	Thuế ngoài trong TKV	116.600.000.000		586.865.053	586.865.053	586.865.053	-
1	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.91			586.865.053	586.865.053	586.865.053	-
B	Thuế ngoài ngoài TKV	16.000.000.000		586.865.053	586.865.053	586.865.053	-
C	Tự làm				-	-	-
III	Trích trước						
IV	Dỡ đang					40.550.000.000	
A	Thuế ngoài trong TKV			(25.821.400)			(25.821.400)
1	Sửa chữa xe Volvo A40F số 04			(19.567.400)			(19.567.400)
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 126			(3.534.600)			(3.534.600)
3	Sửa chữa xe CAT777E số 129			(7.140.000)			(7.140.000)
4	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-048.28			(6.217.600)			(6.217.600)
B	Thuế ngoài ngoài TKV			(2.675.200)			(2.675.200)
1	Sửa chữa xe HD785-7 số 462			(6.254.000)			(6.254.000)
	Tổng cộng	132.600.000.000	494.093.131	561.043.653	586.865.053	41.279.582.889	325.553.895

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Trung

TL GIÁM ĐỐC
Ngày 18 tháng 04 năm 2025
NGUYỄN VĂN CHỈNH



BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG
Quý 1 Năm 2025

		Giảm trong năm				Thực hiện LK từ đầu năm	Dư đầu năm	Kế hoạch	Diễn giải
TT		Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác				
	TỔNG SỐ					69.449.573	27.303.197.631		
I	XÂY LẬP								
	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ								
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	KHÁC								
						69.449.573	27.303.197.631		
I	Vốn chủ sở hữu								
						69.449.573	27.303.197.631		
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn						24.328.564.033		
1.002	ĐAĐT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô						2.434.533.598		
1.003	ĐAĐT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn TKV						320.000.000		
1.004	ĐAĐT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024						220.000.000		
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								

Người lập biểu

Cao Thị Huyền

TL GIÁM ĐỐC
Ngày 18/01/2025
NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Quý 1 Năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.922.725.553.050	1.193.015.212.120	3.699.378.304.361	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.618.210.226.512	1.116.249.944.645	3.471.628.245.298	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	304.515.326.538	76.765.267.475	227.750.059.063	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	828.127.700.948	2.740.519.998.557	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.272.438.533.556	751.362.433.473	2.512.769.939.494	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	184.773.768.191	932.124.231.209	
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bán giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	92.818.709	4.967.601	87.851.108	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	92.818.709	4.967.601	87.851.108	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.922.632.734.341	1.193.010.244.519	3.699.290.453.253	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.618.210.226.512	1.116.249.944.645	3.471.628.245.298	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	304.422.507.829	76.760.299.874	227.662.207.955	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.584.906.525.893	833.668.217.855	2.742.932.147.449	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.280.484.018.064	756.907.917.981	2.515.269.939.494	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.337.165.482.067	240.121.250.858	1.097.044.231.209	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.141.495.446.196	971.705.945.952	3.147.455.239.490	22.334.260.754
1	Đang dùng	3.836.980.119.658	894.940.678.477	2.919.705.180.427	22.334.260.754
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	304.515.326.538	76.765.267.475	227.750.059.063	
II	Tăng trong kỳ	37.432.855.156	10.833.684.768	26.315.397.994	283.772.394
1	Do trích khấu hao	37.149.092.762	10.833.684.768	26.315.397.994	
2	Do tính hao mòn	283.772.394			283.772.394
3	Do điều động				
4	Do bán giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	92.818.709	4.967.601	87.851.108	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	92.818.709	4.967.601	87.851.108	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.178.835.482.643	982.534.663.119	3.173.682.786.376	22.618.033.148
1	Đang dùng	4.178.835.482.643	982.534.663.119	3.173.682.786.376	22.618.033.148
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	781.230.106.854	221.309.266.168	551.923.064.871	7.997.775.815
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	82.009.445.654	285.894.241.110	
2	Cuối kỳ	743.797.251.698	210.475.581.400	525.607.666.877	7.714.003.421
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	580.210.155.753	132.797.556.115	447.412.599.638	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TP. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 4 Năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-P11)

Quý 1 Năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
1	Đầu năm	4.922.725.553.050	422.487.528.418	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	
1	Đang dùng	4.618.210.226.512	386.318.748.468	1.712.661.266.820	2.484.449.809.915	34.780.401.309	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	304.515.326.538	36.168.779.950	84.090.500.812	182.630.529.477	1.625.516.299	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	170.718.526.517	1.430.078.857.111	1.940.246.437.862	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.272.438.533.556	134.549.746.567	1.345.988.356.299	1.757.615.908.385	34.284.522.305	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	14.644.278.140	402.596.727.232	699.511.365.006	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ						
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	92.818.709	92.818.709				
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	92.818.709	92.818.709				
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.922.632.734.341	422.394.709.709	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	
1	Đang dùng	4.618.210.226.512	386.318.748.468	1.712.661.266.820	2.484.449.809.915	34.780.401.309	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	304.422.507.829	36.075.961.241	84.090.500.812	182.630.529.477	1.625.516.299	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.584.906.525.893	170.625.707.808	1.434.861.654.978	1.943.509.124.503	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.280.484.018.064	134.549.746.567	1.350.771.154.166	1.760.878.595.026	34.284.522.305	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.337.165.482.067	14.644.278.140	375.703.413.899	946.672.161.006	145.629.022	
B	Hao mòn						
1	Đầu năm	4.141.495.446.196	274.005.879.880	1.646.648.971.998	2.184.620.534.559	36.220.059.759	
1	Đang dùng	3.836.980.119.658	237.837.099.930	1.562.558.471.186	2.001.990.005.982	34.594.543.460	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	304.515.326.538	36.168.779.950	84.090.500.812	182.630.529.477	1.625.516.299	
II	Tăng trong kỳ	37.432.855.156	4.401.968.874	11.235.897.476	21.773.525.444	21.463.362	
1	Do trích khấu hao	37.149.082.762	4.118.196.480	11.235.897.476	21.773.525.444	21.463.362	
2	Do tính hao mòn	283.772.394	283.772.394				
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	92.818.709	92.818.709				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	92.818.709	92.818.709				
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.178.835.482.643	278.315.030.045	1.657.884.869.474	2.206.394.060.003	36.241.523.121	
1	Đang dùng	3.874.412.974.814	242.239.068.804	1.573.794.368.662	2.023.763.530.526	34.616.006.822	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	304.422.507.829	36.075.961.241	84.090.500.812	182.630.529.477	1.625.516.299	
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	781.230.106.854	148.481.648.538	150.102.795.634	482.459.804.833	185.857.849	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	8.092.385.041	129.673.967.618	230.137.334.105		
2	Cuối kỳ	743.797.251.698	144.079.679.664	138.866.898.158	460.686.279.389	164.394.487	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	580.210.155.753	7.634.013.478	119.624.543.984	452.951.598.291		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 4 Năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Quý 1 Năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.349.712.411	1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411	1.349.712.411		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	35.200.482	35.200.482		
1	Do trích khấu hao	35.200.482	35.200.482		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.384.912.893	1.384.912.893		
1	Đang dùng	1.384.912.893	1.384.912.893		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.031.497.980	2.031.497.980		
	Tr dó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.996.297.498	1.996.297.498		
	Tr dó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18/4 tháng 4 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Quý 1 Năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XDCH hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.349.712.411					1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411					1.349.712.411		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	35.200.482					35.200.482		
1	Do trích khấu hao	35.200.482					35.200.482		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BDS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BDS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.384.912.893					1.384.912.893		
1	Đang dùng	1.384.912.893					1.384.912.893		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.031.497.980	1.732.800.000				298.697.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	1.996.297.498	1.732.800.000				263.497.498		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 4 Năm 2025
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2025

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	82.580.464.666	83.017.965.000	89.037.782.517	83.017.965.000	89.037.782.517	76.560.647.149
1	Chi phí sửa chữa lớn	494.093.131		142.717.836		142.717.836	351.375.295
2	Công cụ, dụng cụ	81.884.575.012	82.992.830.000	88.821.789.974	82.992.830.000	88.821.789.974	76.055.615.038
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác						
II	Dài hạn	201.796.523	25.135.000	73.274.707	25.135.000	73.274.707	153.656.816
1	Chi phí sửa chữa lớn	151.145.208.012	5.632.307.000	16.721.982.297	5.632.307.000	16.721.982.297	140.055.532.715
2	Công cụ, dụng cụ						
3	Thuế hoạt động TSCĐ	69.992.470.695	5.608.907.000	13.572.469.962	5.608.907.000	13.572.469.962	62.028.907.733
5	Bảo hiểm						
7	Chi phí bồi thường	849.488.787		209.462.580		209.462.580	640.026.207
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.506.584.557		376.646.148		376.646.148	1.129.938.409
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất						
15	Các khoản khác	65.014.696.026		789.652.176		789.652.176	64.225.043.850
		13.781.967.947	23.400.000	1.773.751.431	23.400.000	1.773.751.431	12.031.616.516
	Cộng	233.725.672.678	88.650.272.000	105.759.764.814	88.650.272.000	105.759.764.814	216.616.179.864

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Trần Thị Lương

Ngày 18 tháng 4 năm 2025
T. GIÁM ĐỐC
Đ. QUẢN TRƯỞNG
H. 576 người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Quý 1 Năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	259.294.491.488	259.294.491.488	185.845.584.344	185.845.584.344
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	259.294.491.488	259.294.491.488	185.845.584.344	185.845.584.344
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.714.858.802	2.714.858.802	1.851.219.075	1.851.219.075
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	43.101.892.452	43.101.892.452	47.457.865.138	47.457.865.138
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	6.175.263.440	6.175.263.440	18.000.231.225	18.000.231.225
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	7.038.185.734	7.038.185.734	13.363.085.674	13.363.085.674
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.734.516.102	2.734.516.102	10.899.666.802	10.899.666.802
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	25.223.899.710	25.223.899.710	5.235.874.910	5.235.874.910
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.172.141.741	1.172.141.741	1.806.556.723	1.806.556.723
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	416.810.621	416.810.621	422.200.939	422.200.939
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.782.674.645	1.782.674.645
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	358.588.404	358.588.404		
11	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	371.481.351	371.481.351	371.481.351	371.481.351
12	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV				
13	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	13.226.312	13.226.312		
14	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai			475.200.000	475.200.000
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	510.918.902	510.918.902	380.256.302	380.256.302
16	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	1.940.557.907	1.940.557.907	4.638.139.441	4.638.139.441
17	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	108.295.000	108.295.000	259.490.000	259.490.000
18	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.996.496.910	1.996.496.910	467.605.440	467.605.440
19	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	165.417.358.100	165.417.358.100	78.434.036.679	78.434.036.679

Người lập biểu

(Chữ ký)

Ninh Thị Thơm

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Quý 1 Năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	220.171.867.934	220.171.867.934	713.185.633.280	713.185.633.280
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	220.171.867.934	220.171.867.934	713.185.633.280	713.185.633.280
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	351.591.408	351.591.408	324.833.328	324.833.328
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	734.515.350	734.515.350	633.555.350	633.555.350
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			17.800.000	17.800.000
4	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Thành Công	87.285.000	87.285.000	200.970.000	200.970.000
5	Điện lực TP Cẩm Phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	7.366.723.645	7.366.723.645	5.034.817.467	5.034.817.467
6	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	20.000.000	20.000.000	50.000.000	50.000.000
7	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	975.445.403	975.445.403	994.907.880	994.907.880
8	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	2.686.636.080	2.686.636.080	1.863.136.080	1.863.136.080
9	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	4.407.106.404	4.407.106.404	5.390.734.524	5.390.734.524
10	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ			173.975.000	173.975.000
11	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu			45.822.606	45.822.606
12	Công ty CP chứng khoán FPT				
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	8.558.114.089	8.558.114.089	52.853.520.299	52.853.520.299
14	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	510.669.213	510.669.213	810.669.213	810.669.213
15	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			6.203.907.335	6.203.907.335
16	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	910.201.972	910.201.972	549.116.404	549.116.404
17	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	1.169.233.246	1.169.233.246	808.595.746	808.595.746
18	Công ty CP Kim khí Thành Đô	10.165.561.873	10.165.561.873	159.519.441.873	159.519.441.873
19	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	131.504.337	131.504.337	308.504.337	308.504.337
20	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	21.671.201.639	21.671.201.639	98.898.735.771	98.898.735.771
21	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	173.323.200	173.323.200	373.323.200	373.323.200
22	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	4.421.515.120	4.421.515.120	4.569.559.680	4.569.559.680
23	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.068.787.200	1.068.787.200	1.256.120.840	1.256.120.840
24	Công ty cổ phần ERIDAN	720.704.202	720.704.202	481.504.202	481.504.202
25	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	502.838.625	502.838.625	2.767.858.185	2.767.858.185
26	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	4.031.321.556	4.031.321.556	8.506.903.110	8.506.903.110
27	Công ty TNHH 25-10	192.961.108	192.961.108	192.961.108	192.961.108
28	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	16.441.600	16.441.600	201.441.600	201.441.600
29	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	402.268.260	402.268.260	84.051.860	84.051.860
30	Công ty TNHH MTV Cao su 75	540.000.000	540.000.000		
31	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	752.006.600	752.006.600	1.007.838.400	1.007.838.400
32	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	63.615.386	63.615.386	63.615.386	63.615.386
33	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ			89.220.000	89.220.000
34	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	418.489.628	418.489.628	753.369.628	753.369.628

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	558.216.793	558.216.793	4.158.216.433	4.158.216.433
36	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			64.581.954.352	64.581.954.352
37	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	1.781.838.092	1.781.838.092	2.009.858.092	2.009.858.092
38	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			52.596.000	52.596.000
39	Công ty cổ phần Hoa Sơn	2.425.843.787	2.425.843.787	22.016.061.104	22.016.061.104
40	Công ty TNHH Hoàn Mỹ Quảng Ninh	48.125.000	48.125.000		
41	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.097.594.251	1.097.594.251	1.849.922.279	1.849.922.279
42	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	57.980.697	57.980.697	619.803.152	619.803.152
43	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	52.488.000	52.488.000	73.288.800	73.288.800
44	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa			2.004.540.267	2.004.540.267
45	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	2.588.126.163	2.588.126.163	5.345.387.963	5.345.387.963
46	Công Ty TNHH Việt Pháp	78.999.102	78.999.102	1.028.999.102	1.028.999.102
47	Công ty TNHH MITEC	526.594.715	526.594.715	1.994.194.715	1.994.194.715
48	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bào Nguyên	213.177.264	213.177.264	213.177.264	213.177.264
49	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ông Bí	1.076.799.170	1.076.799.170	4.076.799.170	4.076.799.170
50	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	2.201.832.034	2.201.832.034	3.263.369.384	3.263.369.384
51	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	12.749.072	12.749.072	12.749.072	12.749.072
52	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	83.335.325	83.335.325	56.846.575	56.846.575
53	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	107.853.800	107.853.800	107.853.800	107.853.800
54	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	224.602.671	224.602.671	2.524.602.671	2.524.602.671
55	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	4.747.550.100	4.747.550.100	7.061.338.100	7.061.338.100
56	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh			425.536.556	425.536.556
57	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	28.935.045	28.935.045	168.341.645	168.341.645
58	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	273.892.706	273.892.706	364.282.657	364.282.657
59	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp	146.721.927	146.721.927	81.263.127	81.263.127
60	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	210.671.926	210.671.926	955.577.126	955.577.126
61	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	314.246.950	314.246.950	681.324.830	681.324.830
62	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	2.042.406.063	2.042.406.063	4.111.662.706	4.111.662.706
63	Công ty TNHH QC	799.189.916	799.189.916	1.443.787.875	1.443.787.875
64	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
65	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	8.487.757.435	8.487.757.435	14.212.343.196	14.212.343.196
66	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	6.155.704.092	6.155.704.092	7.660.802.892	7.660.802.892
67	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	21.120.000	21.120.000	196.278.947	196.278.947
68	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	717.091.504	717.091.504	2.476.948.079	2.476.948.079
69	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	126.690.429	126.690.429	119.854.029	119.854.029
70	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.499.417.178	1.499.417.178	2.283.064.178	2.283.064.178
71	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	55.350.435	55.350.435	237.350.435	237.350.435
72	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	474.416.783	474.416.783	7.126.424.469	7.126.424.469
73	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh			201.793.160	201.793.160
74	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	598.472.867	598.472.867	1.058.529.164	1.058.529.164
75	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh			3.200.000	3.200.000
76	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	285.631.550	285.631.550	985.631.550	985.631.550
77	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	234.514.080	234.514.080	59.315.580	59.315.580
78	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	22.680.000	22.680.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
79	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	38.437.200	38.437.200	90.169.200	90.169.200
80	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	60.199.200	60.199.200	45.673.200	45.673.200
81	Công ty cổ phần Ngọc Long	168.081.595	168.081.595	262.098.619	262.098.619
82	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	884.151.240	884.151.240	1.770.711.240	1.770.711.240
83	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.255.200.000	1.255.200.000	7.155.200.000	7.155.200.000
84	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp			246.165.269	246.165.269
85	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long			44.502.000	44.502.000
86	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			2.573.477.279	2.573.477.279
87	TT tư vấn Pháp luật và huấn luyện an toàn lao động công đoàn Quảng Ninh	48.114.000	48.114.000		
88	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam				
89	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	1.118.587.740	1.118.587.740	947.991.740	947.991.740
90	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			4.727.996.778	4.727.996.778
91	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
92	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			54.769.977	54.769.977
93	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	974.531.000	974.531.000	586.961.000	586.961.000
94	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	3.853.205.784	3.853.205.784	3.019.096.842	3.019.096.842
95	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	143.911.724	143.911.724	8.473.281.807	8.473.281.807
96	Công ty TNHH kiểm toán BDO			278.899.273	278.899.273
97	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			87.447.600	87.447.600
98	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam			849.625.200	849.625.200
99	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			679.125.600	679.125.600
100	Trung tâm Khoa học Công nghệ mô và môi trường			470.735.391	470.735.391
101	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			60.000.000	60.000.000
102	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	1.358.981.316	1.358.981.316	716.055.468	716.055.468
103	Công ty CP Dương Vương	1.004.994.832	1.004.994.832	1.755.536.952	1.755.536.952
104	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	249.054.689	249.054.689	619.674.689	619.674.689
105	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Vifaco	37.306.480	37.306.480	537.306.480	537.306.480
106	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			2.670.400.668	2.670.400.668
107	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	82.944.000	82.944.000	97.632.000	97.632.000
108	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD			98.490.600	98.490.600
109	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			221.978.336	221.978.336
110	Công ty TNHH Hoàng Đạt ES	44.755.200	44.755.200	64.476.000	64.476.000
111	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	35.660.318	35.660.318	118.867.726	118.867.726
112	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	1.151.516.618	1.151.516.618
113	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung			169.084.800	169.084.800
114	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	3.502.276.384	3.502.276.384	4.804.516.384	4.804.516.384
115	Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu	5.342.927.312	5.342.927.312	5.553.021.237	5.553.021.237
116	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hương Dương	12.171.985.852	12.171.985.852	12.259.177.452	12.259.177.452

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
117	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	10.632.305	10.632.305	212.646.100	212.646.100
118	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.779.257.715	1.779.257.715	2.316.289.315	2.316.289.315
119	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP	21.768.862	21.768.862	4.174.496.283	4.174.496.283
120	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đám	589.122.468	589.122.468	373.825.168	373.825.168
121	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	914.595.604	914.595.604	1.294.208.684	1.294.208.684
122	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	789.333.190	789.333.190	953.261.190	953.261.190
123	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			68.040.000	68.040.000
124	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL			26.751.435	26.751.435
125	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	548.685.633	548.685.633	17.133.934.593	17.133.934.593
126	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	680.139.164	680.139.164	2.551.189.444	2.551.189.444
127	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mô Trung Hiếu - HHT	351.590.008	351.590.008	351.590.008	351.590.008
128	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	1.702.540.535	1.702.540.535	1.702.540.535	1.702.540.535
129	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	1.825.793.221	1.825.793.221	881.414.821	881.414.821
130	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	954.783.500	954.783.500	4.408.122.400	4.408.122.400
131	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	5.316.652.480	5.316.652.480	5.774.638.460	5.774.638.460
132	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	68.351.862	68.351.862	1.110.060.495	1.110.060.495
133	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	3.943.207.202	3.943.207.202	4.166.967.202	4.166.967.202
134	Vũ Quang Hưng	47.562.900	47.562.900	35.853.580	35.853.580
135	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	300.614.723	300.614.723	712.368.123	712.368.123
136	Công ty cổ phần E.PARTS	62.124.600	62.124.600	62.124.600	62.124.600
137	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC				
138	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	1.989.229.500	1.989.229.500		
139	Công ty cổ phần Việt ý QN	315.989.540	315.989.540	1.025.268.740	1.025.268.740
140	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mô	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
141	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	41.325.750	41.325.750	1.385.462.800	1.385.462.800
142	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	33.042.200	33.042.200	95.042.200	95.042.200
143	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư CPG			440.680.242	440.680.242
144	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			1.868.077.000	1.868.077.000
145	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mô và môi trường - Hạ Long			6.831.747.848	6.831.747.848
146	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	444.054.913	444.054.913	2.809.842.421	2.809.842.421
147	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	632.221.200	632.221.200	900.413.712	900.413.712
148	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA	126.530.917	126.530.917	1.173.636.730	1.173.636.730
149	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng			6.404.949.841	6.404.949.841
150	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	1.315.425.966	1.315.425.966	1.654.929.836	1.654.929.836
151	Công ty cổ phần thiết bị điện mô	237.275.503	237.275.503	827.529.026	827.529.026
152	Công ty TNHH thiết bị mô An Nguyên	313.911.560	313.911.560	793.930.360	793.930.360
153	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	837.519.327	837.519.327	1.904.534.135	1.904.534.135

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
154	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN	51.364.800	51.364.800	61.106.400	61.106.400
155	Công ty cổ phần cơ khí mô Quảng Ninh	293.330.500	293.330.500	258.128.000	258.128.000
156	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên	57.002.400	57.002.400	63.061.200	63.061.200
157	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH	232.087.900	232.087.900	232.087.900	232.087.900
158	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	1.687.463.100	1.687.463.100	2.919.527.260	2.919.527.260
159	Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long	30.160.000	30.160.000	30.160.000	30.160.000
160	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh			217.912.000	217.912.000
161	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
162	Công ty cổ phần thương mại - kỹ thuật Hải Anh	9.930.330	9.930.330	4.290.030.330	4.290.030.330
163	Công ty cổ phần CONFITECH đồng á	30.385.368	30.385.368	30.385.368	30.385.368
164	Công ty đầu giá hợp danh Thiên Bình	36.163.100	36.163.100	39.163.100	39.163.100
165	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả			1.496.493.198	1.496.493.198
166	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát			320.000.000	320.000.000
167	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	232.710.545	232.710.545
168	Công ty cổ phần liên minh môi trường và xây dựng			168.437.365	168.437.365
169	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hùng	65.527.000	65.527.000	820.501.200	820.501.200
170	Công ty TNHH phát triển thương mại và đầu tư xây dựng Thủ Đô			1.413.549.125	1.413.549.125
171	Công ty bảo hiểm PVI Hà Thành			352.414.222	352.414.222
172	Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Ninh			352.414.222	352.414.222
173	Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn			1.903.061.229	1.903.061.229
174	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc			2.814.146.147	2.814.146.147
175	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đoàn Gia 68	53.697.600	53.697.600		
176	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	412.689.738	412.689.738		
177	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	2.322.000.000	2.322.000.000		
178	Công ty TNHH quảng cáo TM	104.638.500	104.638.500		
179	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.397.484.599	1.397.484.599	1.575.220.478	1.575.220.478
180	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	35.314.714.595	35.314.714.595	25.616.054.675	25.616.054.675
181	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long	5.254.369.760	5.254.369.760	4.803.882.778	4.803.882.778

Người lập biểu

[Signature]

Ninh Thị Thơm

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2025

Người duyệt biểu



[Signature]
Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		72.830.798.311	346.307.944.251	312.741.982.811	346.307.944.251	312.741.982.811	106.396.759.751
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	27.061.720.951	6.873.268.725	27.061.720.951	6.873.268.725	20.188.452.226
-	Hàng nội địa	11.1	-	27.061.720.951	6.873.268.725	27.061.720.951	6.873.268.725	20.188.452.226
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.482.940.266	3.292.696.103	6.482.940.266	3.292.696.103	6.482.940.266	3.292.696.103
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.362.004.298	3.210.950.118	7.572.954.416	3.210.950.118	7.572.954.416	-
6	Thuế tài nguyên	16	45.977.874.873	279.438.791.511	264.894.286.352	279.438.791.511	264.894.286.352	60.522.380.032
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	15.850.487.274	32.518.044.168	26.152.843.052	32.518.044.168	26.152.843.052	22.215.688.390
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	157.491.600	785.741.400	765.690.000	785.741.400	765.690.000	177.543.000
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	66.825.635.250	75.466.852.594	136.174.278.164	75.466.852.594	136.174.278.164	6.118.209.680
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.288.016.250	15.242.560.520	14.412.367.090	15.242.560.520	14.412.367.090	6.118.209.680
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	61.537.619.000	60.000.000.000	121.537.619.000	60.000.000.000	121.537.619.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36	-	221.292.074	221.292.074	221.292.074	221.292.074	-
	Tổng cộng (40=10+30)		139.656.433.561	421.774.796.845	448.916.260.975	421.774.796.845	448.916.260.975	112.514.969.431

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		-	14.097.455.010	-	14.097.455.010	-	14.097.455.010
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	14.097.455.010	-	14.097.455.010	-	14.097.455.010
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	-	-	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		-	14.097.455.010	-	14.097.455.010	-	14.097.455.010

Người lập biểu

Cao Thị Duyên



Ngày 18 tháng 4 năm 2025
Người duyệt biểu

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV**

Số: 3779 /TCS-HĐQT

V/v Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý I năm 2025 giảm 13,54% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

1. Sản lượng than tiêu thụ Quý I năm 2025 là 1.210.790 tấn, sản lượng than tiêu thụ Quý I năm 2024 là 1.723.609 tấn, tương ứng giảm 512.819 tấn.

2. Sản lượng than tiêu thụ Quý I năm 2025 giảm so với Quý I năm 2024 dẫn tới doanh thu giảm 603.727 triệu đồng.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các TVHĐQT, BKS;
- Lưu VT, KT, VPHĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN
- TKV**

Phạm Phú Mỹ
THỦ KÝ CÔNG TY